

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 44/2023/DS-PT

Ngày: 17 - 3 - 2023

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng dân
sự huê (hụi)*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thanh

Các Thẩm phán:

Bà Lê Thị Vân

Ông Dư Thành Trung

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Nhân – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng: Bà Nguyễn Thị Thu Hà
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 17 tháng 3 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 254/2022/TLPT-DS ngày 01 tháng 12 năm 2022 về việc “*Tranh chấp hợp đồng dân sự huê (hụi)*”.

Do Bản án Dân sự sơ thẩm số 40/2022/DS-ST ngày 15/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện Đức Trọng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 35/2023/QĐ-PT ngày 07 tháng 02 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 29/2023/QĐ-PT ngày 22 tháng 02 năm 2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị T, sinh năm: 1955. Địa chỉ: Thôn NH, xã NG, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị T: Bà Trần Thu Th, sinh năm 1997. Địa chỉ: số A, đường TL, phường B, TP. Đ, tỉnh Lâm Đồng. (Theo văn bản ủy quyền ngày 17/02/2022).

2. *Bị đơn:* Vợ chồng ông Đỗ Văn H, sinh năm: 1976; Bà Nguyễn Thị Cẩm Th1, sinh năm: 1981.

Địa chỉ của ông H: Thôn NH, xã NG, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Đỗ Văn H: Luật sư Vũ Thành N – Văn phòng Luật sư N, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Lâm Đồng; địa chỉ: số T H, phường B, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

Hiện nay bà Nguyễn Thị Cẩm Th1 đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Lâm Đồng.

Do có kháng cáo của bị đơn ông Đỗ Văn H.

(Chị Hà, ông H, Luật sư N có mặt tại phiên tòa, bà Th1 vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện và bản tự khai, lời khai của nguyên đơn bà Trần Thị T do bà Trần Thu Th đại diện theo ủy quyền trình trình bày:

Dây huê do bà Th1 cầm cái:

1. Dây huê sổ ngày 05/4/2019 (âm lịch), huê 5.000.000 đồng, gồm 18 phần, bà T chơi 02 phần (02 chân huê).

- Ngày 05/4/2019 sổ huê bỏ 1.000.000 đồng. Bà T đóng cho bà Th1 4.000.000 đồng.

- Ngày 05/5/2019 sổ huê bỏ 1.100.000 đồng. Bà T đóng cho bà Th1 3.900.000 đồng.

- Ngày 05/6/2019 sổ huê bỏ 1.100.000 đồng. Bà T đóng cho bà Th1 3.900.000 đồng.

- Ngày 05/7/2019 sổ huê bỏ 1.100.000 đồng. Bà T đóng cho bà Th1 3.900.000 đồng.

- Ngày 05/8/2019 sổ huê bỏ 1.100.000 đồng. Bà T đóng cho bà Th1 3.900.000 đồng.

- Ngày 05/9/2019 sổ huê bỏ 1.100.000 đồng. Bà T đóng cho bà Th1 3.900.000 đồng.

- Ngày 05/10/2019 sổ huê bỏ 1.150.000 đồng. Bà T đóng cho bà Th1 3.850.000 đồng.

- Ngày 05/11/2019 sổ huê bỏ 1.100.000 đồng. Bà T đóng cho bà Th1 3.900.000 đồng.

- Ngày 05/12/2019 sổ huê bỏ 1.150.000 đồng. Bà T đóng cho bà Th1 3.850.000 đồng.

- Ngày 05/01/2020 sổ huê bỏ 1.100.000 đồng. Bà T đóng cho bà Th1 3.900.000 đồng.

- Ngày 05/02/2020 sổ huê bỏ 1.100.000 đồng. Bà T đóng cho bà Th1 3.900.000 đồng.

- Ngày 05/03/2020 sổ huê bỏ 1.100.000 đồng. Bà T đóng cho bà Th1 3.900.000 đồng.

- Ngày 05/4/2020 (1) tháng nhuận âm lịch sổ huê bỏ 1.100.000 đồng. Bà T đóng cho bà Th1 3.900.000 đồng.

- Ngày 05/4/2020 (2) tháng nhuận âm lịch sổ huê bỏ 1.100.000 đồng. Bà T đóng cho bà Th1 3.900.000 đồng.

- Ngày 05/5/2020 sổ huê bỏ 1.200.000 đồng. Bà T đóng cho bà Th1 3.800.000 đồng.

Tổng số tiền 58.400.000 đồng. Hai phần tổng số tiền là 116.800.000 đồng.

2. Dây huê sổ ngày 05/4/2019 (âm lịch), huê 10.000.000 đồng, gồm 18 phần, bà T chơi 01 phần (01 chân huê).

- Ngày 05/4/2019 sổ huê bỏ 2.000.000 đồng. Bà T đóng cho bà Th1 8.000.000 đồng.

- Ngày 05/5/2019 sổ huê bỏ 2.100.000 đồng. Bà T đóng cho bà Th1 7.900.000 đồng.

- Ngày 05/6/2019 sổ huê bỏ 2.200.000 đồng. Bà T đóng cho bà Th1 7.800.000 đồng.

- Ngày 05/7/2019 sổ huê bỏ 2.300.000 đồng. Bà T đóng cho bà Th1 7.700.000 đồng.

- Ngày 05/8/2019 sổ huê bỏ 2.300.000 đồng. Bà T đóng cho bà Th1 7.700.000 đồng.

- Ngày 05/9/2019 sổ huê bỏ 2.100.000 đồng. Bà T đóng cho bà Th1 7.900.000 đồng.

- Ngày 05/10/2019 sổ huê bỏ 2.200.000 đồng. Bà T đóng cho bà Th1 7.800.000 đồng.

- Ngày 05/11/2019 sổ huê bỏ 2.300.000 đồng. Bà T đóng cho bà Th1 7.700.000 đồng.

- Ngày 05/12/2019 sổ huê bỏ 2.200.000 đồng. Bà T đóng cho bà Th1 7.800.000 đồng.

- Ngày 05/01/2020 sổ huê bỏ 2.000.000 đồng. Bà T đóng cho bà Th1 7.800.000 đồng.

- Ngày 05/02/2020 sổ huê bỏ 2.100.000 đồng. Bà T đóng cho bà Th1 7.900.000 đồng.

- Ngày 05/03/2020 sổ huê bỏ 2.100.000 đồng. Bà T đóng cho bà Th1 7.900.000 đồng.

- Ngày 05/4/2020 (1) nhuận âm lịch sổ huê bỏ 2.200.000 đồng. Bà T đóng cho bà Th1 7.800.000 đồng.

- Ngày 05/4/2020 (2) nhuận âm lịch sổ huê bỏ 2.200.000 đồng. Bà T đóng cho bà Th1 7.800.000 đồng.

- Ngày 05/5/2020 (1) sổ huê bỏ 2.300.000 đồng. Bà T đóng cho bà Th1 7.700.000 đồng.

Tổng số tiền là 117.600.000 đồng.

3. Dây huê sổ ngày 15/5/2019 (âm lịch), huê 2.000.000 đồng, gồm 18 phần, bà T chơi 02 phần (02 chân huê).

- Ngày 15/5/2019 sổ huê bỏ 400.000 đồng. Bà T đóng cho bà Th1 1.600.000 đồng.
- Ngày 15/6/2019 sổ huê bỏ 400.000 đồng. Bà T đóng cho bà Th1 1.600.000 đồng.
- Ngày 15/7/2019 sổ huê bỏ 400.000 đồng. Bà T đóng cho bà Th1 1.600.000 đồng.
- Ngày 15/8/2019 sổ huê bỏ 400.000 đồng. Bà T đóng cho bà Th1 1.600.000 đồng.
- Ngày 15/9/2019 sổ huê bỏ 400.000 đồng. Bà T đóng cho bà Th1 1.600.000 đồng.
- Ngày 15/10/2019 sổ huê bỏ 400.000 đồng. Bà T đóng cho bà Th1 1.600.000 đồng.
- Ngày 15/11/2019 sổ huê bỏ 400.000 đồng. Bà T đóng cho bà Th1 1.600.000 đồng.
- Ngày 15/12/2019 sổ huê bỏ 400.000 đồng. Bà T đóng cho bà Th1 1.600.000 đồng.
- Ngày 15/01/2020 sổ huê bỏ 400.000 đồng. Bà T đóng cho bà Th1 1.600.000 đồng.
- Ngày 15/02/2020 sổ huê bỏ 400.000 đồng. Bà T đóng cho bà Th1 1.600.000 đồng.
- Ngày 15/3/2020 sổ huê bỏ 400.000 đồng. Bà T đóng cho bà Th1 1.600.000 đồng.
- Ngày 15/4/2020 (1) nhuận âm lịch sổ huê bỏ 350.000 đồng. Bà T đóng cho bà Th1 1.650.000 đồng.
- Ngày 15/4/2020 (2) nhuận âm lịch sổ huê bỏ 400.000 đồng. Bà T đóng cho bà Th1 1.600.000 đồng.
- Ngày 15/5/2020 sổ huê bỏ 400.000 đồng. Bà T đóng cho bà Th1 1.600.000 đồng.

Tổng số tiền là 22.450.000 đồng. Hai phần là 44.900.000 đồng.

4. Dây huê sổ ngày 30/6/2019 (âm lịch), huê 5.000.000 đồng, gồm 18 phần, bà T chơi 04 phần (04 chân huê).

- Ngày 30/6/2019 sổ huê bỏ 1.000.000 đồng. Bà T đóng cho bà Th1 4.000.000 đồng.
- Ngày 30/7/2019 sổ huê bỏ 1.100.000 đồng. Bà T đóng cho bà Th1 3.900.000 đồng.
- Ngày 30/8/2019 sổ huê bỏ 1.050.000 đồng. Bà T đóng cho bà Th1 3.950.000 đồng.
- Ngày 30/9/2019 sổ huê bỏ 1.050.000 đồng. Bà T đóng cho bà Th1 3.950.000 đồng.
- Ngày 30/10/2019 sổ huê bỏ 1.050.000 đồng. Bà T đóng cho bà Th1 3.950.000 đồng.
- Ngày 30/11/2019 sổ huê bỏ 1.000.000 đồng. Bà T đóng cho bà Th1 4.000.000 đồng.

- Ngày 30/12/2019 sổ huê bỏ 1.000.000 đồng. Bà T đóng cho bà Th1 4.000.000 đồng.

- Ngày 30/01/2020 sổ huê bỏ 1.000.000 đồng. Bà T đóng cho bà Th1 4.000.000 đồng.

- Ngày 30/02/2020 sổ huê bỏ 1.000.000 đồng. Bà T đóng cho bà Th1 4.000.000 đồng.

- Ngày 30/3/2020 sổ huê bỏ 1.100.000 đồng. Bà T đóng cho bà Th1 3.900.000 đồng.

- Ngày 30/4/2020 (1) nhuận âm lịch sổ huê bỏ 1.100.000 đồng. Bà T đóng cho bà Th1 3.900.000 đồng.

- Ngày 30/4/2020 (2) nhuận âm lịch sổ huê bỏ 1.100.000 đồng. Bà T đóng cho bà Th1 3.900.000 đồng.

Tổng 47.750.000 đồng. Tổng 04 phần là 191.000.000 đồng.

5. Dây huê sổ ngày 15/7/2019 (âm lịch), huê 2.000.000 đồng, gồm 18 phần, bà T chơi 02 phần (02 chân huê).

- Ngày 15/7/2019 sổ huê bỏ 400.000 đồng. Bà T đóng cho bà Th1 1.600.000 đồng.

- Ngày 15/8/2019 sổ huê bỏ 400.000 đồng. Bà T đóng cho bà Th1 1.600.000 đồng.

- Ngày 15/9/2019 sổ huê bỏ 400.000 đồng. Bà T đóng cho bà Th1 1.600.000 đồng.

- Ngày 15/10/2019 sổ huê bỏ 400.000 đồng. Bà T đóng cho bà Th1 1.600.000 đồng.

- Ngày 15/11/2019 sổ huê bỏ 400.000 đồng. Bà T đóng cho bà Th1 1.600.000 đồng.

- Ngày 15/12/2019 sổ huê bỏ 400.000 đồng. Bà T đóng cho bà Th1 1.600.000 đồng.

- Ngày 15/01/2020 sổ huê bỏ 400.000 đồng. Bà T đóng cho bà Th1 1.600.000 đồng.

- Ngày 15/02/2020 sổ huê bỏ 400.000 đồng. Bà T đóng cho bà Th1 1.600.000 đồng.

- Ngày 15/3/2020 sổ huê bỏ 400.000 đồng. Bà T đóng cho bà Th1 1.600.000 đồng.

- Ngày 15/4/2020 (1) nhuận âm lịch sổ huê bỏ 400.000 đồng. Bà T đóng cho bà Th1 1.600.000 đồng.

- Ngày 15/4/2020 (2) nhuận âm lịch sổ huê bỏ 400.000 đồng. Bà T đóng cho bà Th1 1.600.000 đồng.

- Ngày 15/5/2020 sổ huê bỏ 450.000 đồng. Bà T đóng cho bà Th1 1.550.000 đồng.

Tổng 19.150.000 đồng. Tổng 02 phần là 38.300.000 đồng.

6. Dây huê sổ ngày 06/10/2019 (âm lịch), huê 3.000.000 đồng, gồm 18 phần, bà T chơi 02 phần (02 chân huê).

- Ngày 06/11/2019 sổ huê bỏ 600.000 đồng. Bà T đóng cho bà Th1 2.400.000 đồng.

- Ngày 06/12/2019 sổ huê bỏ 600.000 đồng. Bà T đóng cho bà Th1 2.400.000 đồng.

- Ngày 06/01/2020 sổ huê bỏ 600.000 đồng. Bà T đóng cho bà Th1 2.400.000 đồng.

- Ngày 06/02/2020 sổ huê bỏ 600.000 đồng. Bà T đóng cho bà Th1 2.400.000 đồng.

- Ngày 06/3/2020 sổ huê bỏ 650.000 đồng. Bà T đóng cho bà Th1 2.400.000 đồng.

- Ngày 06/4/2020 (2) nhuận âm lịch sổ huê bỏ 600.000 đồng. Bà T đóng cho bà Th1 2.400.000 đồng.

- Ngày 06/4/2020 (1) nhuận âm lịch sổ huê bỏ 600.000 đồng. Bà T đóng cho bà Th1 2.400.000 đồng.

- Ngày 06/5/2020 sổ huê bỏ 600.000 đồng. Bà T đóng cho bà Th1 2.400.000 đồng.

Tổng 21.550.000 đồng. Tổng 02 phần là 43.100.000 đồng.

7. Dây huê sổ ngày 01/12/2019 (âm lịch), huê 5.000.000 đồng, gồm 18 phần, bà T chơi 02 phần (02 chân huê).

- Ngày 01/12/2019 sổ huê bỏ 1.000.000 đồng. Bà T đóng cho bà Th1 4.000.000 đồng.

- Ngày 01/01/2020 sổ huê bỏ 1.000.000 đồng. Bà T đóng cho bà Th1 4.000.000 đồng.

- Ngày 01/02/2020 sổ huê bỏ 1.000.000 đồng. Bà T đóng cho bà Th1 4.000.000 đồng.

- Ngày 01/3/2020 sổ huê bỏ 1.000.000 đồng. Bà T đóng cho bà Th1 4.000.000 đồng.

- Ngày 01/4/2020 (1) nhuận âm lịch sổ huê bỏ 1.150.000 đồng. Bà T đóng cho bà Th1 3.850.000 đồng.

- Ngày 01/4/2020 (2) nhuận âm lịch sổ huê bỏ 1.000.000 đồng. Bà T đóng cho bà Th1 4.000.000 đồng.

- Ngày 01/5/2020 sổ huê bỏ 1.000.000 đồng. Bà T đóng cho bà Th1 4.000.000 đồng.

Tổng 27.850.000 đồng. Tổng 02 phần là 55.700.000 đồng.

8. Dây huê sổ ngày 25/02/2020 (âm lịch), huê 5.000.000 đồng, gồm 16 phần, bà T chơi 01 phần (01 chân huê).

- Ngày 25/02/2020 sổ huê bỏ 1.000.000 đồng. Bà T đóng cho bà Th1 4.000.000 đồng.

- Ngày 01/3/2020 sổ huê bỏ 1.000.000 đồng. Bà T đóng cho bà Th1 4.000.000 đồng.

- Ngày 01/4/2020 (1) sổ huê bỏ 1.000.000 đồng. Bà T đóng cho bà Th1 4.000.000 đồng.

- Ngày 01/5/2020 (2) số huê bỏ 1.000.000 đồng. Bà T đóng cho bà Th1 4.000.000 đồng.

Tổng số tiền đây huê này là 16.000.000 đồng.

+ Tổng số tiền gốc 08 đây huê là 623.400.000 đồng gốc và 163.700.000 đồng lãi.

*** Theo bị đơn bà Nguyễn Thị Cẩm Th1 trình bày:**

Với yêu cầu khởi kiện của bà T thì bà Th1 chỉ đồng ý trả cho bà T 624.000.000 đồng tiền huê gốc mà bà T đã đóng cho bà. Còn tiền lãi thì bà Th1 không đồng ý vì do một số người khác hốt huê chưa đóng cho bà, một số người đã đi khỏi địa phương, một số người đã chết. Việc bà T chơi huê với bà chỉ mình bà biết, chồng bà là ông H không tham gia chơi và không liên quan gì. Do vậy, bà tự làm, bà tự chịu, đây là nợ riêng của bà.

*** Theo bị đơn ông Đỗ Văn H trình bày:**

Việc bà T và bà Th1 chơi huê với nhau ông không biết và không tham gia, ông đi làm trong vườn thỉnh thoảng mới về nhà. Việc bà Th1 thiếu tiền bà T là nợ riêng của bà Th1, mọi sinh hoạt trong gia đình do ông lo hết, bà Th1 lấy tiền làm gì, trả cho ai ông không biết vì vậy ông không đồng ý với yêu cầu của bà T, đây là nợ riêng của bà Th1.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại Bản án Dân sự sơ thẩm số 40/2022/DS-ST ngày 15/8/2022, Tòa án nhân dân huyện Đức Trọng đã xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị T về vụ việc tranh chấp về hợp đồng dân sự hui (huê) đối với bị đơn vợ chồng ông Đỗ Văn H, bà Nguyễn Thị Cẩm Th1.

Buộc vợ chồng ông Đỗ Văn H, bà Nguyễn Thị Cẩm Th1 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trần Thị T 623.400.000 đồng hui gốc và 125.000.000 đồng hui lãi. Tổng cộng là 748.400.000 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành của các đương sự.

Ngày 09/9/2022, bị đơn ông Đỗ Văn H có đơn kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ liên đới trả nợ số tiền huê gốc, tiền lãi cho bà Trần Thị T. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm nêu trên do làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông.

Tại phiên tòa hôm nay, bị đơn ông Đỗ Văn H giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Nguyên đơn không đồng ý với kháng cáo của bị đơn, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ý kiến của Luật sư N người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Việc chơi huê giữa bà T và bà Th1 thì ông H mặc dù là chồng bà Th1 nhưng ông

H hoàn toàn không biết và không liên quan đến việc bà Th1 cầm huê. Tại bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Đức Trọng buộc ông H có trách nhiệm liên đới chịu trách nhiệm trong các khoản vay mà bà Th1 đang cầm là không có căn cứ vì vụ việc sau khi tất cả những người tham gia chơi huê đã có đơn tố giác đến Cơ quan điều tra Công an tỉnh Lâm Đồng và tại bản Kết luận số 61 ngày 14/9/2021 thì Cơ quan điều tra xác định ông H chồng bà Th1 không có gì liên quan đối với việc tổ chức chơi huê của bà Th1. Đồng thời, tại Bản án phúc thẩm số 150/2022/DS-PT ngày 30/11/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng đã quyết định sửa bản án sơ thẩm và tuyên ông H không liên quan trong dây huê, không chịu trách nhiệm liên đới bồi thường thiệt hại và thanh toán các khoản huê của bà Th1. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông Đỗ Văn H, sửa bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng nêu ý kiến về việc chấp hành pháp luật của Hội đồng xét xử: Từ khi thụ lý vụ án tới thời điểm này Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử phúc thẩm và Thư ký đã thực hiện đúng quy định về phiên tòa phúc thẩm; các đương sự đã thực hiện đúng quy định về quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đồng thời nêu quan điểm đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Đỗ Văn H; căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm về phần nghĩa vụ liên đới của ông H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp giữa các bên là “*Tranh chấp về hợp đồng dân sự huê (hụi)*” là có căn cứ và đúng pháp luật.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn thì thấy rằng:

Đơn kháng cáo của ông Đỗ Văn H thực hiện đúng về hình thức, nội dung và thời hạn theo quy định tại Điều 272, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên được chấp nhận để xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[3] Về nội dung kháng cáo:

[3.1] Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện: giữa bà T và bà Th1 có quan hệ chơi huê hụi với nhau, theo đó bà Th1 là chủ cái huê, còn bà T là người chơi huê, theo các dây huê cụ thể như sau:

- Dây huê sổ ngày 05/4/2019 (âm lịch), huê 5.000.000 đồng, gồm 18 phần, bà T chơi 02 phần (02 chân huê). Tổng số tiền huê gốc bà T đóng cho bà Th1 là 116.800.000 đồng.

- Dây huê sổ ngày 05/4/2019 (âm lịch), huê 10.000.000 đồng, gồm 18 phần, bà T chơi 01 phần (01 chân huê). Tổng số tiền huê gốc bà T đóng cho bà Th1 là 117.600.000 đồng.

- Dây huê sổ ngày 15/5/2019 (âm lịch), huê 2.000.000 đồng, gồm 18 phần, bà T chơi 02 phần (02 chân huê). Tổng số tiền huê gốc bà T đóng cho bà Th1 là 44.900.000 đồng.

- Dây huê sổ ngày 30/6/2019 (âm lịch), huê 5.000.000 đồng, gồm 18 phần, bà T chơi 04 phần (04 chân huê). Tổng số tiền huê gốc bà T đóng cho bà Th1 là 191.000.000 đồng.

- Dây huê sổ ngày 15/7/2019 (âm lịch), huê 2.000.000 đồng, gồm 18 phần, bà T chơi 02 phần (02 chân huê). Tổng số tiền huê gốc bà T đóng cho bà Th1 là 38.300.000 đồng.

- Dây huê sổ ngày 06/10/2019 (âm lịch), huê 3.000.000 đồng, gồm 18 phần, bà T chơi 02 phần (02 chân huê). Tổng số tiền huê gốc bà T đóng cho bà Th1 là 43.100.00 đồng.

- Dây huê sổ ngày 01/12/2019 (âm lịch), huê 5.000.000 đồng, gồm 18 phần, bà T chơi 02 phần (02 chân huê). Tổng số tiền huê gốc bà T đóng cho bà Th1 là 55.700.000 đồng.

- Dây huê sổ ngày 25/02/2020 (âm lịch), huê 5.000.000 đồng, gồm 16 phần, bà T chơi 01 phần (01 chân huê). Tổng số tiền huê gốc bà T đóng cho bà Th1 là 16.000.000 đồng.

Tổng cộng bà T đã đóng cho bà Thuý 623.400.000 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án, bà T và bà Th1 thừa nhận bà Th1 còn nợ bà T số tiền huê gốc là 623.400.000 đồng, việc bà Th1 chơi huê thì ông H không biết và không liên quan gì.

[3.2] Xét yêu cầu của T đề nghị ông Đỗ Văn H, bà Nguyễn Thị Cẩm Th1 trả cho bà Trần Thị T 623.400.000 đồng nợ gốc và lãi suất của 125.000.000 đồng;

Quá trình giải quyết vụ án, bà Th1 xác định đây là khoản nợ riêng của bà Th1, không liên quan gì đến ông H. Bà Th1 đồng ý trả tiền gốc 623.400.000 đồng, không đồng ý trả tiền lãi suất. Ông H xác định ông không biết việc bà Th1 và bà T chơi huê với nhau, việc bà Th1 chơi huê thì không liên quan đến ông.

Trong thực tế thì việc chơi huê diễn ra trong thời gian ngắn, bản thân ông H là người làm rẫy, trông cà phê nên mặc dù ông H và bà Th1 đang trong thời kỳ hôn nhân nhưng bản thân ông H lại không biết về việc chơi huê này, bản thân bà T cũng xác định việc chơi huê thì bà chơi trực tiếp với bà Th1, còn ông H không tham gia chơi huê và cũng không thu tiền của bất cứ dây huê nào; không có giấy xác nhận có nợ; nguyên đơn cũng không chứng minh được số tiền huê mà bà Th1 thu của bà T là để nhằm phục vụ cho cuộc sống của gia đình ông H, bà Th1. Tại thời điểm năm 2019 bà Th1 cũng bị tố cáo về hành vi lừa đảo và bị xét xử tại Bản án số 26/2022/HS-ST ngày 27/9/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng; tại Bản án này cũng không đề cập đến trách nhiệm của ông H đối với các bị hại trong vụ án nên cần xác định đây là khoản nợ riêng của bà Th1. Do vậy, Tòa án cấp sơ

thẩm xác định đây là khoản nợ chung của vợ chồng ông H, bà Th1 trong thời kỳ hôn nhân và buộc ông H phải có trách nhiệm “liên đới” cùng với bà Th1 trả nợ cho bà Diễm là không có căn cứ.

[3.3] Đối với yêu cầu tính lãi suất: bà Th1 xác nhận có việc chơi huê và nhận tiền như bà T trình bày. Tuy nhiên, giữa các bên chưa chốt nợ huê, hiện nay các dây huê này đã bị bể, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn phải chịu lãi suất là không phù hợp, do bà Th1 không kháng cáo nên không xem xét.

[4] Tòa án cấp sơ thẩm chưa đánh giá đúng tính chất của vụ án trên cần chấp nhận kháng cáo của ông Đỗ Văn H, sửa Bản án sơ thẩm theo hướng đã nhận định trên.

[5] Về án phí:

Bà Th1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền phải trả cho bà T.

Bà Trần Thị T là người cao tuổi và có đơn miễn tạm ứng án phí, án phí dân sự sơ thẩm nên được miễn tạm ứng án phí, án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Do kháng cáo được chấp nhận nên ông H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Căn cứ các Điều 471 Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Căn cứ các Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, án phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận kháng cáo của ông Đỗ Văn H, sửa Bản án sơ thẩm.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T đối với bà Nguyễn Thị Cẩm Th1 về việc “*Tranh chấp về hợp đồng dân sự huê (hụi)*”.

Buộc bà Nguyễn Thị Cẩm Th1 có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị T số tiền 748.400.000đ (*Bảy trăm bốn mươi tám triệu bốn trăm nghìn đồng*); trong đó có 623.400.000đ (*Sáu trăm hai mươi ba triệu bốn trăm nghìn đồng*) tiền huê (hụi) gốc và 125.000.000đ (*Một trăm hai mươi lăm triệu*) tiền lãi.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật và kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bà Trần Thị T.

Buộc bà Nguyễn Thị Cẩm Th1 phải chịu 33.936.000 đồng (Ba mươi ba triệu chín trăm ba mươi sáu nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Ông H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Ông H được nhận lại số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008117 ngày 09/9/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án Dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDTC (01);
- VKSND tỉnh LD (01);
- TAND H. Đức Trọng (02);
- VKSND H. Đức Trọng (01);
- Phòng KTNV&THA (01);
- Các đương sự (03);
- Lưu AV – HS (05).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Văn Thanh